TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ H** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2022/DSST
Ngày: 21-12-2022
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Tạ Chí Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Thanh Học.

2. Bà Đỗ Thị Thanh Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Cẩm Tú – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang *tham gia phiên tòa:* Bà Lâm Thanh Thủy – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 01 tháng 11 và 21 tháng 12 năm 2022, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2022/TLST-DS ngày 04 tháng 4 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 113/2022/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Công Q, sinh năm 1978 và chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1985.

Cùng địa chỉ: Số 162C, đường Đ, phường L, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo uỷ quyền của anh Q và chị M: Anh Lưu Bá B, sinh năm 1986, địa chỉ: Lô L5-02, đường Số 13, khu dân cư phường A, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Chị Mai Thị V, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Tổ 10, ấp N, xã Y, thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

(Anh B có mặt, chị V vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 28 tháng 02 năm 2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày:

Do mối quan hệ quen biết nhau, ngày 25/01/2019, chị Mai Thị V có hỏi mượn của anh Nguyễn Công Q và chị Nguyễn Thị M số tiền 732.585.000 đồng (Bảy trăm ba mươi hai triệu năm trăm tám mươi lăm nghìn đồng) để làm ăn, nhằm mục đích khi chị V đáo hạn ngân hàng xong sẽ hoàn trả lại, chị V có viết cam kết với anh Q, chị M. Tuy nhiên đến nay chị V không trả tiền theo cam kết. Anh Q, chị M khởi kiện yêu cầu chị V trả cho anh Q và chị M số tiền vay gốc là 732.585.000 đồng (Bảy trăm ba mươi hai triệu năm trăm tám mươi lăm nghìn đồng) và tiền lãi tạm tính từ ngày 25/01/2019 đến 25/02/2022 là 37 tháng, mức lãi suất 0,83%/tháng x 732.585.000 đồng = 224.976.854 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 957.561.854 (Chín trăm năm mươi bảy triệu năm trăm sáu mươi mốt nghìn tám trăm năm mươi bốn đồng).

Ngày 31/8/2022, đại diện nguyên đơn anh Lưu Bá B làm đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với tiền lãi từ ngày 25/01/2019 đến ngày 31/5/2019 như sau: 0,83%/tháng x 732.585.000 đồng x 04 tháng 06 ngày = 25.538.000 đồng (Hai mươi lăm triệu năm trăm ba mươi tám nghìn đồng), chỉ yêu cầu tính lãi chậm trả từ ngày 01/6/2019 đến ngày 25/02/2022.

Từ khi thụ lý vụ án và trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Mai Thị V đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng chị V không đến Tòa và không thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án các tài liệu chứng cứ liên quan yêu cầu khởi kiện bao gồm: Giấy nhận nợ ngày 25/1/2019 ký tên Mai Thị V (bản viết tay bằng mực xanh); Đơn xin xác nhận ngày 14/12/2021 (bản đánh máy, ký tên bằng mực xanh).

Tại phiên toà, đại diện nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với tiền lãi từ ngày 25/01/2019 đến ngày 31/5/2019 là 25.538.000 đồng (Hai mươi lăm triệu năm trăm ba mươi tám nghìn đồng) và xin rút lại một phần tiền gốc 232.585.000 đồng (Hai trăm ba mươi hai triệu năm trăm tám mươi lăm nghìn đồng), chỉ yêu cầu trả tiền gốc 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) và tính lãi chậm trả từ ngày 01/6/2019 đến ngày 25/02/2022 theo mức lãi suất 10%/năm.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến tại phiên tòa như sau:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử: Vụ án thụ lý là đúng thẩm quyền và đúng quan hệ pháp luật; xác định đầy đủ và đúng tư cách những người tham gia tố tụng; lập hồ sơ, thu thập chứng cứ đầy đủ; giao gửi các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng đúng quy định; gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng quy định.

- Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, áp dụng các điều 463, 466, 468 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự, buộc chị V trả cho anh Q và chị M số tiền gốc còn nợ là 500.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả từ ngày 01/6/2019 đến ngày 25/02/2022. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với tiền lãi từ ngày 25/01/2019 đến ngày 31/5/2019 là 25.538.000 đồng và một phần tiền gốc 232.585.000 đồng. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị đơn chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ pháp luật tranh chấp: Bị đơn chị Mai Thị V có nơi cư trú tại ấp N, xã Y, thành phố H, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ

án thuộc thẩm Q giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại số tiền vay còn thiếu. Đây là tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn chị Mai Thị V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng đều vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Chị Mai Thị V đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Toà thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không cung cấp cho Toà án tài liệu chứng cứ để thể hiện việc phản bác hay chấp nhận đối với yêu cầu của nguyên đơn. Vì vậy, theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án sẽ căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn giao nộp và chứng cứ do Toà án thu thập được để giải quyết vụ án. Căn cứ Giấy nhận nợ ngày 25/1/2019 ký tên Mai Thị V (bản viết tay bằng mực xanh) và lời trình bày của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định giữa chị Mai Thị V với anh Nguyễn Công Q và chị Nguyễn Thị M có xác lập hợp đồng vay tiền. Toà án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 31/8/2022 và thông báo kết quả phiên họp cho chị V hợp lệ theo quy định, nhưng chị V vẫn không có ý kiến phản bác về các nội dung nêu trên. Căn cứ quy định tại Điều 92 và Điều 93 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, Giấy nhận nợ ngày 25/1/2019 được đánh giá là chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và hợp pháp. Nội dung Giấy nhận nợ ngày 25/1/2019 thể hiện chị V có mượn và còn nợ anh Q, chị M số tiền 500.000.000 đồng, bên dưới chữ ký của chị V có phụ ghi: "Tôi đính chính lại số tiền là: 732.585.000đ <bảy trăm ba mươi hai triệu năm trăm tám mươi lăm ngàn đồng>". Hai bên có thỏa thuận thời hạn vay là hết tháng 6/2019, nhưng không thỏa thuận lãi. Đây là hợp đồng vay tiền, phù hợp quy định tại Điều 463 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự. Giao dịch dân sự được xác lập giữa các bên có hiệu lực theo quy định tại Điều 116 và Điều 117 của Bộ luật Dân sự.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của anh Q, chị M về việc yêu cầu chị V trả số tiền vay gốc còn thiếu là 732.585.000 đồng, thấy rằng bên dưới chữ ký của chị V trong Giấy nhận nợ ngày 25/1/2019 (Bút lục 11) có phụ ghi: "Tôi đính chính lại số tiền là: 732.585.000đ <bảy trăm ba mươi hai triệu năm trăm tám mươi lăm ngàn đồng>". Tuy nhiên chị V không có ký xác nhận và không có chứng cứ nào chứng minh đây là chữ viết của chị V. Tại phiên toà ngày 01 tháng 11 năm 2022, Hội đồng xét xử đã quyết định tạm ngừng phiên toà để nguyên đơn làm đơn yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký của chị Mai Thị V trong Giấy nhận nợ ngày 25/1/2019, tuy nhiên sau đó phía nguyên đơn làm đơn không yêu cầu giám định. Tại phiên toà, Hội đồng xét xử đã giải thích về hậu quả pháp lý đối với phần yêu cầu khởi kiện không có căn cứ và người đại diện phía nguyên đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền gốc 232.585.000 đồng cùng tiền lãi chậm thanh toán phát sinh của khoản tiền này. Như vậy, tiền gốc mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ là 500.000.000 đồng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự về nghĩa vụ trả nợ của bên vay: "1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn,…". Với những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy có đủ cơ sở chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cần buộc chị V trả cho anh Q, chị M số tiền gốc là 500.000.000 đồng là phù hợp tài liệu, chứng cứ, đúng quy định của pháp luật. Do chị V vi phạm thời hạn thanh toán nên anh Q, chị M yêu cầu tính lãi chậm trả theo mức lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 01/6/2019 đến ngày 25/02/2022 bằng số tiền 136.119.999 đồng, làm tròn 136.120.000 đồng (500.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 32 tháng 24 ngày) là phù hợp nên cần chấp nhận. Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tiền lãi từ ngày 25/01/2019 đến ngày 31/5/2019 là 25.538.000 đồng và một phần tiền gốc là 232.585.000 đồng, nên Hội đồng xét xử đình chỉ phần yêu cầu này theo quy định tại khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên chị V phải chịu án phí có giá ngạch trên số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn theo quy định, cụ thể án phí là 29.445.000 đồng. Nguyên đơn được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 26, 35, 39, 147, 217, điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Công Q và chị Nguyễn Thị M về việc buộc chị Mai Thị V phải trả cho anh Nguyễn Công Q và chị Nguyễn Thị M số tiền gốc là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) và tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 01/6/2019 đến ngày 25/02/2022 bằng số tiền 136.120.000 đồng (Một trăm ba mươi sáu triệu một trăm hai mươi nghìn đồng). Tổng cộng là 636.120.000 đồng (Sáu trăm ba mươi sáu triệu một trăm hai mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Công Q và chị Nguyễn Thị M đối với phần tiền lãi là 25.538.000 đồng (Hai mươi lăm triệu năm trăm ba mươi tám nghìn đồng) và số tiền gốc 232.585.000 đồng (Hai trăm ba mươi hai triệu năm trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc chị Mai Thị V phải chịu án phí số tiền 29.445.000 đồng (Hai mươi chín triệu bốn trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

- Anh Nguyễn Công Q và chị Nguyễn Thị M được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 20.363.428 đồng (Hai mươi triệu ba trăm sáu mươi ba nghìn bốn trăm hai mươi tám đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000451 ngày 04/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Tp. H;
- Chi cục THADDS Tp. H;
- Những người TGTT,
- Lưu: HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tạ Chí Dũng